**Phụ lục 1**

**Biểu mẫu báo cáo phục vụ công tác kiểm tra hoạt động  
giáo dục nghề nghiệp năm 2024**

(*Đính kèm Công văn số \_\_\_\_\_/SLĐTBXH-GDNN ngày \_\_\_ tháng 3 năm 2024*)

\*

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)  **TÊN ĐƠN VỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC- | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**Hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ năm 2021 đến thời điểm kiểm tra**

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG**

* Tên đơn vị:
* Địa chỉ trụ sở chính:
* Địa chỉ các địa điểm đào tạo: (*liệt kê đầy đủ*)
* Điện thoại liên lạc:
* Email:
* Cơ quan chủ quản:
* Quyết định thành lập *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp)*
* Quyết định đổi tên – nếu có *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp)*
* Họ và tên Hiệu trưởng/Giám đốc *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn công nhận, họ và tên người được công nhận)*
* Điện thoại di động Hiệu trưởng/Giám đốc:
* Email:
* Họ và tên Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc phụ trách đào tạo *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn công nhận, họ và tên người được công nhận)*
* Điện thoại di động Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc phụ trách đào tạo:
* Email:
* Quyết định công nhận Hội đồng quản trị *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn công nhận)*
* Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động *(ghi rõ: số, ngày ký, thẩm quyền người ký, thời hiệu)*
* Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp *(ghi rõ: số, ngày cấp, cơ quan cấp)*
* Số lượng phòng chức năng: ……. phòng; gồm: (*liệt kê đầy đủ*).
* Số lượng Khoa/Tổ chuyên môn: ……. đơn vị; gồm: (*liệt kê đầy đủ*).

**II. CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÀ TRƯỜNG**

1. **Tổ chức cơ sở Đảng (nếu có)**

* Tên tổ chức
* Tổ chức Đảng cấp trên quản lý:
* Số lượng đảng viên: ….. người, trong đó chính thức là: …. người.

1. **Tổ chức Công đoàn**

* Tên tổ chức
* Tổ chức Công đoàn cấp trên quản lý:
* Số lượng công đoàn viên: ….. người.

1. **Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản**

* Tên tổ chức
* Tổ chức Đoàn TNCS cấp trên quản lý:
* Số lượng Đoàn viên: ….. người, trong đó: đoàn viên giáo viên – nhân viên là: ….. người; đoàn viên sinh viên – học sinh là: ….. người.

1. **Tổ chức bộ máy của đơn vị**
2. *Về trình độ chuyên môn*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Tổng** | **Chia theo trình độ** | | | | |
| *GS/PGS* | *Tiến sĩ* | *Thạc sĩ* | *Đại học* | *Dưới ĐH* |
| 1 | Ban giám hiệu/Ban giám đốc |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ quản lý (*Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường*) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà giáo cơ hữu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhà giáo thỉnh giảng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên, người lao động |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |

1. *Về nghiệp vụ sư phạm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Tổng** | **Chia theo trình độ** | | | | |
| *NVSP bậc 1* | *NVSP bậc 2* | *Sư phạm dạy nghề* | *Sư phạm ĐH-CĐ* | *Tốt nghiệp ĐHSPKT, ĐHSP* |
| 1 | Ban giám hiệu/Ban giám đốc |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ quản lý (*Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường*) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà giáo cơ hữu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhà giáo thỉnh giảng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên, người lao động |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |

1. *Về trình độ ngoại ngữ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Tổng** | **Chia theo trình độ (khung năng lực ngoại ngữ quốc gia)** | | | | |
| *Bậc 1* | *Bậc 2* | *Bậc 3* | *Bậc 4* | *Bậc 5* |
| 1 | Ban giám hiệu/Ban giám đốc |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ quản lý (*Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường*) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà giáo cơ hữu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhà giáo thỉnh giảng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên, người lao động |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |

1. *Về trình độ tin học*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Tổng** | **Chia theo trình độ** | | | | |
| *CNTT cơ bản* | *CNTT nâng cao* | *Cao đẳng* | *Đại học* | *Chứng chỉ quốc tế* |
| 1 | Ban giám hiệu/Ban giám đốc |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ quản lý (*Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường*) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Nhà giáo cơ hữu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhà giáo thỉnh giảng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên, người lao động |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | |  |  |  |  |  |  |

**III. TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**1. Hội đồng trường/Hội đồng quản trị (nếu có)**

a) Đã thành lập: □. Quyết định số …

b) Chưa ban hành: □. Lý do: …

**2. Quy chế tổ chức, hoạt động (nếu có)**

a) Đã thành lập: □. Quyết định số …

b) Chưa ban hành: □. Lý do: …

**3. Về công tác tuyển sinh**

3.1. Việc lập và triển khai kế hoạch tuyển sinh

- Có xây dựng □ Văn bản số …

- Không xây dựng: □. Lý do: …

3.2. Về đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh

- Có xây dựng □. Văn bản số …

- Không xây dựng: □. Lý do: …

3.3. Thành lập Hội đồng tuyển sinh *(đối với trường trung cấp, trường cao đẳng)*

- Có thành lập □. Quyết định số …

- Không thành lập □. Lý do: …

3.4. Thông báo tuyển sinh

- Có ban hành □. Văn bản số …

- Không ban hành □. Lý do: …

3.5. Phê duyệt kết quả tuyển sinh

- Có phê duyệt □. Văn bản số …

- Không phê duyệt □. Lý do: …

3.6. Về hồ sơ tuyển sinh của người học trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp

- Có đủ hồ sơ người học □

- Không đủ hồ sơ người học □. Lý do …

3.7. Kết quả tuyển sinh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề đào tạo** | **Trình độ đào tạo** | **Mã nghề** | **Quy mô tuyển sinh/năm** | **Kết quả tuyển sinh** *(ĐVT: người)* | | | |
| *Năm 2021* | *Năm 2022* | *Năm 2023* | *Thời điểm kiểm tra* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. Về công tác đào tạo**

4.1. Tổng thể kết quả đào tạo:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Năm** | **Quy mô đào tạo tại thời điểm 31/12 năm trước chuyển sang** | **Số lượng HSSV tốt nghiệp trong năm** | **Số lượng SVHS nghỉ học, bỏ học và bị xóa tên trong năm** | **Kết quả tuyển mới trong năm** *(tính đến 31/12)* | **Quy mô đào tạo tính đến 31/12 của năm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=[(3)+(6)]-[(4)+(5)] |
| 1 | **2021** |  |  |  |  |  |
| 2 | **2022** |  |  |  |  |  |
| 3 | **2023** |  |  |  |  |  |
| 4 | **Thời điểm kiểm tra** |  |  |  |  |  |

4.2. Kết quả đào tạo theo từng nghề:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề đào tạo** | **Trình độ đào tạo** | **Mã nghề** | **Kết quả tốt nghiệp hàng năm** *(ĐVT: người)* | | | |
| *Năm 2021* | *Năm 2022* | *Năm 2023* | *Thời điểm kiểm tra* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

4.3. Về quá trình đào tạo

4.3.1. **Việc ban hành Kế hoạch đào tạo của Khóa học** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022*):

❑ Không

❑ Có, ban hành theo:

4.3.2. **Việc công khai Kế hoạch đào tạo của Khóa học** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

❑ Không thực hiện

❑ Có, thực hiện với hình thức:

- **Nội dung Kế hoạch đào tạo của Khóa học có đảm bảo các nội dung tối thiểu** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017, các nội dung tối thiểu gồm:* *số lượng học kỳ thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học và thời gian nghỉ hè, tết đối với lớp học trong cùng một đợt tuyển sinh; chương trình của từng môn học, mô-đun; địa điểm thực hiện; giáo viên, giảng viên giảng dạy lý thuyết, thực hành từng môn học, mô-đun cho từng lớp học cụ thể*):

❑ Không đảm bảo

❑ Có nhưng còn thiếu các nội dung:

❑ Có, đảm bảo đầy đủ nội dung

4.3.3. **Việc ban hành Kế hoạch đào tạo của Khóa học ở từng năm học** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

❑ Không

❑ Có, ban hành đầy đủ theo từng năm gồm:

❑ Có nhưng còn có năm không ban hành là:

4.3.4. **Việc công khai Kế hoạch đào tạo của Khóa học ở từng năm học** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

❑ Không thực hiện

❑ Có, thực hiện đầy đủ theo từng năm gồm:

❑ Có nhưng còn có năm không thực hiện là:

4.3.5. **Nội dung Kế hoạch đào tạo của Khóa học ở từng năm học có đảm bảo các nội dung tối thiểu** (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017, các nội dung tối thiểu gồm:* *số lượng học kỳ thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học và thời gian nghỉ hè, tết đối với lớp học trong cùng một đợt tuyển sinh; chương trình của từng môn học, mô-đun; địa điểm thực hiện; giáo viên, giảng viên giảng dạy lý thuyết, thực hành từng môn học, mô-đun cho từng lớp học cụ thể*):

❑ Không đảm bảo

❑ Có nhưng còn thiếu các nội dung:

❑ Có, đảm bảo đầy đủ nội dung

4.3.6. **Về các loại hồ sơ, sổ sách đơn vị sử dụng trong quá trình đào tạo** (*theo quy định tại Điều 4, Thông tư 23/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018*):

- ***Chương trình đào tạo***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo Quyết định số:

- ***Kế hoạch đào tạo***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

- ***Tiến độ đào tạo***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

- ***Thời khóa biểu***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

- ***Sổ lên lớp***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

- ***Sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

- ***Sổ cấp bằng tốt nghiệp***

❑ Không có

❑ Có, thực hiện theo:

4.3.7. **Về các loại hồ sơ, sổ sách dành cho giáo viên tại đơn vị sử dụng trong quá trình đào tạo** (*theo quy định tại Điều 5, Thông tư 23/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018*):

- ***Kế hoạch giảng dạy*** (*nội dung phải có các nội dung chính: Thứ tự bài giảng, tên bài giảng, số giờ, thời gian thực hiện ở từng lớp, thiết bị, đồ dùng dạy học cho bài học*)

❑ Không có

❑ Có, nhưng nội dung còn thiếu:

❑ Có, đầy đủ nội dung theo quy định

- ***Giáo án***

❑ Không có

❑ Có thực hiện

- ***Sổ tay giáo viên***

❑ Không có

❑ Có thực hiện

4.3.8. **Việc tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô-đun** (*theo quy định tại Điều 12, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

- Đối chiếu Chương trình đào tạo, **việc kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ** của các môn học, mô-đun như sau:

❑ Không thực hiện đúng Chương trình đào tạo

❑ Có thực hiện nhưng còn có môn học, mô-đun chưa thực hiện đúng Chương trình đào tạo:

❑ Có thực hiện và đúng theo Chương trình đào tạo.

- **Việc tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun**:

+ Cuối mỗi học kỳ, Hiệu trưởng tổ chức 01 kỳ thi chính để thúc môn học, mô-đun:

❑ Không tổ chức

❑ Có tổ chức

+ Lịch thi của Kỳ thi chính được thông báo trước Kỳ thi:

❑ Từ 04 tuần trở lên

❑ Dưới 04 tuần

+ Việc lập danh sách người học đủ điều kiện dự thi và không đủ điều kiện dự thi:

❑ Không ban hành

❑ Có ban hành

+ Trường hợp có ban hành danh sách người học đủ điều kiện dự thi và không đủ điều kiện dự thi, thời gian công bố công khai là:

❑ Trước ngày thi từ 05 ngày làm việc trở lên

❑ Trước ngày thi dưới 05 ngày làm việc

+ Đối chiếu Chương trình môn học, mô-đun, hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun:

❑ Không đúng Chương trình môn học, mô-đun, với lý do:

❑ Đúng Chương trình môn học, mô-đun

4.3.9. **Việc tổ chức thi tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp cho người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**:

- Việc việc thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp:

❑ Không thành lập

❑ Có, được thành lập theo :

- **Về việc xét tốt nghiệp cho người học**:

+ Đối với người học theo hình thức tích lũy mô-đun, tín chỉ (*theo quy định tại Điều 25, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

❑ Đúng quy định

❑ Chưa đúng quy định, cụ thể:

❑ Đơn vị không thực hiện theo hình thức này.

+ Đối với người học theo hình thức niên chế (*theo quy định tại Điều 33, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*):

❑ Đúng quy định

❑ Chưa đúng quy định, cụ thể:

❑ Đơn vị không thực hiện theo hình thức này.

- **Về việc ban hành** **Quyết định công nhận tốt nghiệp**:

❑ Không ban hành

❑ Có, ban hành theo :

- **Về việc cấp bằng tốt nghiệp cho người học**:

❑ Đúng quy định (*cấp cho người học đã tốt nghiệp hoặc cấp cho người nhận thay theo giấy ủy quyền của người học đã tốt nghiệp*)

❑ Không đúng quy định, cụ thể:

**4.3.10. Về thực hiện chế độ lưu trữ vĩnh viễn hồ sơ, tài liệu** (*theo quy định tại Điều 18, Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017*)

Kiểm tra hồ sơ lưu trữ vĩnh viễn hiện lưu trữ tại đơn vị, kết quả kiểm tra như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hồ sơ** | **Kết quả kiểm tra việc lưu trữ vĩnh viễn** | |
| *Có* | *Không* |
| 1 | Hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp |  |  |
| 2 | Văn bản của trường phê duyệt ban hành sửa đổi, bổ sung chương trình |  |  |
| 3 | Hồ sơ biên soạn, lựa chọn, thẩm định ban hành giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy |  |  |
| 4 | Văn bản quy định về quản lý đào tạo |  |  |
| 5 | Văn bản phê duyệt danh sách người học trúng tuyển |  |  |
| 6 | Văn bản phê duyệt danh sách người học nhập học hoặc phân lớp |  |  |
| 7 | Bảng điểm tổng hợp kết quả học tập của người học theo học kỳ, năm học, khóa học |  |  |
| 8 | Hồ sơ công nhận kết quả tốt nghiệp cho người học các lớp, các khóa đào tạo: quyết định thành lập hội đồng thi tốt nghiệp; danh sách người học dự thi và kết quả từng môn thi, phiếu nộp bài thi có chữ ký của người học; biên bản họp của các hội đồng; quyết định của hiệu trưởng về việc công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho người học |  |  |
| 9 | Sổ cấp phát bằng tốt nghiệp |  |  |
| 10 | Kế hoạch đào tạo đối với khóa học, năm học, học kỳ |  |  |
| 11 | Báo cáo tổng kết năm học, khóa học và bản lưu các báo cáo liên quan đến đào tạo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền |  |  |
| 12 | Hồ sơ khen thưởng, kỷ luật người học |  |  |
| 13 | Hồ sơ liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài, đào tạo theo địa chỉ |  |  |
| 14 | Hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo của trường |  |  |
| 15 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc theo dõi và bảo đảm chất lượng đào tạo |  |  |
| 16 | Hồ sơ, tài liệu hoạt động của hội đồng về đào tạo của trường |  |  |

**5. Về cơ sở vật chất hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

5.1. Về diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ cho đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở hoạt động/Ngành nghề** | **Trình độ đào tạo** | **Địa chỉ** | **Diện tích đất** (m2) | **Diện tích xây dựng** (m2) | **Diện tích sử dụng** (m2) | | | | | |
| **Tổng** | *Phòng học lý thuyết* | *Xưởng thực hành* | *Thư viện* | *Sân TDTT* | *Ký túc xá* |
| 1 | **Trụ sở chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nghề 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nghề … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Địa điểm đào tạo 01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nghề 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Nghề … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

5.2. Về tình hình phương tiện kỹ thuật dạy học

*Đối với nghề …*

Theo hồ sơ đăng ký (đăng ký bổ sung) hoạt động giáo dục nghề nghiệp của đơn vị cung cấp, tại thời điểm kiểm tra nhận thấy:

❑ Đầy đủ thiết bị theo hồ sơ

❑ Không đầy đủ thiết bị theo hồ sơ, không có các thiết bị sau:

*Đối với nghề …*

Theo hồ sơ đăng ký (đăng ký bổ sung) hoạt động giáo dục nghề nghiệp của đơn vị cung cấp, tại thời điểm kiểm tra nhận thấy:

❑ Đầy đủ thiết bị theo hồ sơ

❑ Không đầy đủ thiết bị theo hồ sơ, không có các thiết bị sau:

**6. Về thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật người học**

- **Trong công tác khen thưởng** (*theo Điều 16, Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*)

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

- **Trong công tác kỷ luật** (*theo Điều 18, Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*)

+ ***Việc thực hiện kỷ luật học sinh trong giai đoạn 2020 - 2022***

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

+ ***Về trình tự, thủ tục kỷ luật học sinh trong giai đoạn 2020 - 2022*** *(theo quy định tại Điều 19, Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

❑ Đúng quy định

❑ Không đúng quy định, cụ thể:

**7. Về quản lý, in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ**

- **Việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ**

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

**- Việc báo cáo mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ**

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

**- Việc quản lý văn bằng, chứng chỉ**

+ Tại thời điểm kiểm tra, đơn vị đã tổ chức in …….. phôi bằng trình độ Cao đẳng, phôi bằng trình độ Trung cấp và ……… phôi chứng chỉ Sơ cấp.

+ Đã phát cho người học ….. bằng Cao đẳng, … bằng Trung cấp và …… chứng chỉ Sơ cấp.

+ Có …… bằng Cao đẳng, … bằng Trung cấp và ……. chứng chỉ Sở cấp đã ban hành nhưng người học chưa đến nhận.

+ Đã tổ chức hủy ……… bằng Cao đẳng, … bằng Trung cấp và ……. chứng chỉ Sơ cấp bị lỗi.

+ Hiện còn ……….. phôi bằng Cao đẳng, … bằng Trung cấp và ……… phôi chứng chỉ Sơ cấp chưa sử dụng.

**IV. CÔNG TÁC LIÊN KẾT ĐÀO TẠO - KẾT HỢP DOANH NGHIỆP - HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**1. *Về công tác liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác***

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đơn vị liên kết | Vai trò của đơn vị liên kết | Hợp đồng liên kết | Ngành nghề đào tạo liên kết | Trình độ đào tạo | Tổng số lượng người học đã tuyển sinh đến ngày 31/12/2022 |
| 1 |  | Chủ trì |  |  |  |  |
| 2 |  | Phối hợp |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**2. Việc tổ chức đào tạo tại các địa điểm liên kết đào tạo:**

❑ Không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận

❑ Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tại:

**3. Về công tác hợp tác quốc tế**

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đơn vị hợp tác | Quốc gia hợp tác | Hợp đồng hợp tác | Ngành nghề đào tạo hợp tác | Trình độ đào tạo | Tổng số lượng người học đã tuyển sinh đến ngày 31/12/2022 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

**4. Việc hoạt động hợp tác đào tạo với nước ngoài:**

❑ Không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận

❑ Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tại:

Việc cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học sau tốt nghiệp của chương trình hợp tác đào tạo:

❑ Không cấp văn bằng, chứng chỉ

❑ Cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cụ thể:

❑ Cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của đối tác nước ngoài, cụ thể:

❑ Vừa cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, vừa cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của đối tác nước ngoài, cụ thể:

**5. Về công tác hợp tác với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo**

❑ Không thực hiện

❑ Có thực hiện, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đơn vị hợp tác | Hình thức hợp tác | Hợp đồng hợp tác | Ngành nghề đào tạo hợp tác | Trình độ đào tạo | Tổng số lượng người học đã tham gia quá trình hợp tác đến ngày 31/12/2022 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |

Việc hoạt động hợp tác với doanh nghiệp:

❑ Không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận

❑ Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tại:

**V. CÔNG TÁC CÔNG KHAI, MINH BẠCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**1. Mục tiêu, chương trình đào tạo**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**2. Mức học phí, miễn, giảm học phí**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**3. Kết quả kiểm định chất lượng đào tạo (nếu có)**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**4. Hệ thống văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**5. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**6. Các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo**

- Đã công khai ❑

- Hình thức công khai:

- Chưa công khai ❑. Lý do …

**VI. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO TIÊU CHÍ, QUY MÔ, TIÊU CHUẨN CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA (nếu có)**

1. Về quy hoạch mạng lưới.

2. Về quy mô đào tạo tối thiểu.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị.

4. Về diện tích đất sử dụng tối thiểu.

5. Về tiêu chuẩn thiết kế.

6. Về số lượng nghề đào tạo

7. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên (nếu có)

**VII. CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

1. Báo cáo công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Báo cáo công tác đánh giá ngoài của Tổ chức kiểm định.

a) Về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

**VIII. CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA (nếu có)**

1. Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Ngành, nghề được cấp.

3. Bậc kỹ năng nghề được cấp.

**IX. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

1. Mặt được, nguyên nhân

2. Hạn chế, nguyên nhân

**X. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố

2. Đối với Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân Q.Huyện

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  - Sở LĐTBXH;  - ……..;  - Lưu: VT, | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |